

Phụ lục 1
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030
“DANH MỤC CÁC ĐÔ THỊ LOẠI ĐẶC BIỆT, LOẠI I, LOẠI II, LOẠI III”
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 1. Danh mục các đô thị trực thuộc Trung ương hoặc tỉnh định hướng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Đô thị	Dự kiến loại đô thị đến năm 2030
I	Đô thị trực thuộc trung ương	
1	Thủ đô Hà Nội	Loại đặc biệt
2	Thành phố Hồ Chí Minh	Loại đặc biệt
3	Hải Phòng	Loại I
4	Cần Thơ	Loại I
5	Đà Nẵng	Loại I
II	Tỉnh định hướng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương	
1	Thừa Thiên Huế	Loại I
2	Khánh Hòa: Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương	Loại I
3	Bắc Ninh: Đến năm 2030, tỉnh Bắc Ninh đạt các tiêu chí đô thị Loại I và trở thành thành phố trực thuộc Trung ương	Loại I
4	Bà Rịa - Vũng Tàu: Đến năm 2030, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phấn đấu cơ bản đạt tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc Trung ương	Loại I
5	Quảng Ninh: Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương	Loại I
6	Ninh Bình: Đến năm 2030, cơ bản đạt tiêu chí thành phố trực thuộc Trung ương	Loại I
7	Hải Dương: Đến năm 2030, đạt một số tiêu chí cơ bản của thành phố trực thuộc Trung ương. Đến năm 2050 trở thành thành phố trực thuộc Trung ương	Loại I
8	Bình Dương: Đến năm 2030, Bình Dương sẽ trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.	Loại I

Ghi chú:

Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, phương án quy hoạch hệ thống đô thị thực hiện theo quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương và quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương được phê duyệt.

Bảng 2. Danh mục các đô thị loại I

STT	Đô thị	Tỉnh	Dự kiến loại đô thị đến năm 2030
I	Vùng đồng bằng sông Hồng		
1	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Loại I
2	Hạ Long	Quảng Ninh	Loại I
3	Cẩm Phả	Quảng Ninh	Loại I
4	Uông Bí	Quảng Ninh	Loại I
5	Móng Cái	Quảng Ninh	Loại I
6	Hải Dương	Hải Dương	Loại I
7	Hưng Yên	Hưng Yên	Loại I
8	Nam Định	Nam Định	Loại I
9	Phủ Lý	Hà Nam	Loại I
10	Thái Bình	Thái Bình	Loại I
11	Ninh Bình	Ninh Bình	Loại I
II	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc		
1	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Loại I
2	Lào Cai	Lào Cai	Loại I
3	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Loại I
4	Bắc Giang	Bắc Giang	Loại I
5	Việt Trì	Phú Thọ	Loại I
III	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	Loại I
2	Vinh	Nghệ An	Loại I
3	Huế	Thừa Thiên Huế	Loại I
4	Quy Nhơn	Bình Định	Loại I
5	Tuy Hòa	Phú Yên	Loại I
6	Nha Trang	Khánh Hòa	Loại I
7	Cam Lâm*	Khánh Hòa	Loại I
IV	Vùng Tây nguyên		
1	Pleiku	Gia Lai	Loại I

STT	Đô thị	Tỉnh	Dự kiến loại đô thị đến năm 2030
2	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	Loại I
3	Đà Lạt	Lâm Đồng	Loại I
V	Vùng Đông Nam Bộ		
1	Thủ Dầu Một	Bình Dương	Loại I
2	Dĩ An	Bình Dương	Loại I
3	Thuận An	Bình Dương	Loại I
4	Biên Hòa	Đồng Nai	Loại I
5	Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Loại I
VI	Vùng đồng bằng sông Cửu Long		
1	Tân An	Long An	Loại I
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	Loại I
3	Bến Tre	Bến Tre	Loại I
4	Sa Đéc	Đồng Tháp	Loại I
5	Cao Lãnh	Đồng Tháp	Loại I
6	Long Xuyên	An Giang	Loại I
7	Rạch Giá	Kiên Giang	Loại I
8	Phú Quốc	Kiên Giang	Loại I
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	Loại I
10	Bạc Liêu	Bạc Liêu	Loại I
11	Cà Mau	Cà Mau	Loại I

Ghi chú:

- Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, phương án quy hoạch hệ thống đô thị thực hiện theo quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương và quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương được phê duyệt.

- Đối với các đô thị sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023 - 2030, tên gọi, phạm vi đô thị, loại đô thị của đô thị sau sắp xếp thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

- (*): khu vực dự kiến hình thành đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phát triển đô thị theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

Bảng 3. Danh mục các đô thị loại II

STT	Đô thị	Tỉnh	Dự kiến loại đô thị đến năm 2030
I	Vùng đồng bằng sông Hồng		
1	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Loại II
2	Phúc Yên	Vĩnh Phúc	Loại II
3	Từ Sơn	Bắc Ninh	Loại II
4	Quảng Yên	Quảng Ninh	Loại II
5	Đông Triều	Quảng Ninh	Loại II
6	Vân Đồn*	Quảng Ninh	Loại II
7	Chí Linh	Hải Dương	Loại II
8	Mỹ Hào	Hung Yên	Loại II
9	Văn Giang*	Hung Yên	Loại II
10	Tam Điệp	Ninh Bình	Loại II
II	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc		
1	Hà Giang	Hà Giang	Loại II
2	Cao Bằng	Cao Bằng	Loại II
3	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Loại II
4	Yên Bái	Yên Bái	Loại II
5	Sông Công	Thái Nguyên	Loại II
6	Phổ Yên	Thái Nguyên	Loại II
7	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Loại II
8	Phú Thọ	Phú Thọ	Loại II
9	Điện Biên Phủ	Điện Biên	Loại II
10	Sơn La	Sơn La	Loại II
11	Hòa Bình	Hòa Bình	Loại II
III	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		
1	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Loại II
2	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Loại II
3	Đông Hới	Quảng Bình	Loại II
4	Đông Hà	Quảng Trị	Loại II
5	Tam Kỳ	Quảng Nam	Loại II
6	Hội An	Quảng Nam	Loại II
7	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Loại II
8	Sông Cầu	Phú Yên	Loại II
9	Cam Ranh	Khánh Hòa	Loại II

STT	Đô thị	Tỉnh	Dự kiến loại đô thị đến năm 2030
10	Phan Rang - Tháp Chàm	Ninh Thuận	Loại II
11	Phan Thiết	Bình Thuận	Loại II
IV	Vùng Tây nguyên		
1	Gia Nghĩa	Đắk Nông	Loại II
2	Bảo Lộc	Lâm Đồng	Loại II
3	Kon Tum	Kon Tum	Loại II
V	Vùng Đông Nam Bộ		
1	Đồng Xoài	Bình Phước	Loại II
2	Tây Ninh	Tây Ninh	Loại II
3	Bến Cát	Bình Dương	Loại II
4	Tân Uyên	Bình Dương	Loại II
5	Long Khánh	Đồng Nai	Loại II
6	Nhơn Trạch*	Đồng Nai	Loại II
7	Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	Loại II
8	Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	Loại II
VI	Vùng đồng bằng sông Cửu Long		
1	Kiến Tường	Long An	Loại II
2	Trà Vinh	Trà Vinh	Loại II
3	Vĩnh Long	Vĩnh Long	Loại II
4	Hồng Ngự	Đồng Tháp	Loại II
5	Châu Đốc	An Giang	Loại II
6	Hà Tiên	Kiên Giang	Loại II
7	Vị Thanh	Hậu Giang	Loại II

Ghi chú:

- Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, phương án quy hoạch hệ thống đô thị thực hiện theo quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương và quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương được phê duyệt.

- Đối với các đô thị sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023 - 2030, tên gọi, phạm vi đô thị, loại đô thị của đô thị sau sắp xếp thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

- (*): Khu vực dự kiến hình thành đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phát triển đô thị theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

Bảng 4. Danh mục các đô thị loại III

STT	Đô thị	Tỉnh	Dự kiến loại đô thị đến năm 2030
I	Vùng đồng bằng sông Hồng		
1	Quế Võ	Bắc Ninh	Loại III
2	Thuận Thành	Bắc Ninh	Loại III
3	Yên Phong*	Bắc Ninh	Loại III
4	Tiên Du*	Bắc Ninh	Loại III
5	Tiên Yên*	Quảng Ninh	Loại III
6	Kinh Môn	Hải Dương	Loại III
7	Văn Lâm*	Hưng Yên	Loại III
8	Yên Mỹ*	Hưng Yên	Loại III
9	Thái Thụy*	Thái Bình	Loại III
10	Duy Tiên	Hà Nam	Loại III
II	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc		
1	Sa Pa	Lào Cai	Loại III
2	Nghĩa Lộ	Yên Bái	Loại III
3	Việt Yên	Bắc Giang	Loại III
4	Lai Châu	Lai Châu	Loại III
5	Lương Sơn*	Hòa Bình	Loại III
III	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		
1	Nghi Sơn	Thanh Hóa	Loại III
2	Sầm Sơn	Thanh Hóa	Loại III
3	Thái Hoà	Nghệ An	Loại III
4	Hoàng Mai	Nghệ An	Loại III
5	Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Loại III
6	Đức Thọ*	Hà Tĩnh	Loại III
7	Ba Đồn	Quảng Bình	Loại III
8	Quảng Trị	Quảng Trị	Loại III
9	Chân Mây*	Thừa Thiên Huế	Loại III
10	Điện Bàn	Quảng Nam	Loại III
11	Hoài Nhơn	Bình Định	Loại III
12	An Nhơn	Bình Định	Loại III
13	Ninh Hòa	Khánh Hòa	Loại III
14	Đông Hòa	Phú Yên	Loại III
15	La Gi	Bình Thuận	Loại III

STT	Đô thị	Tỉnh	Dự kiến loại đô thị đến năm 2030
IV	Vùng Tây nguyên		
1	An Khê	Gia Lai	Loại III
2	Buôn Hồ	Đắk Lắk	Loại III
3	Đắk Mil*	Đắk Nông	Loại III
4	Đức Trọng*	Lâm Đồng	Loại III
5	Di Linh*	Lâm Đồng	Loại III
6	Đạ Huoai*	Lâm Đồng	Loại III
V	Vùng Đông Nam Bộ		
1	Bình Long	Bình Phước	Loại III
2	Phước Long	Bình Phước	Loại III
3	Chơn Thành	Bình Phước	Loại III
4	Trảng Bàng	Tây Ninh	Loại III
5	Hòa Thành	Tây Ninh	Loại III
6	Gò Dầu*	Tây Ninh	Loại III
7	Long Thành*	Đồng Nai	Loại III
VI	Vùng đồng bằng sông Cửu Long		
1	Bến Lức*	Long An	Loại III
2	Cần Giuộc*	Long An	Loại III
3	Đức Hòa*	Long An	Loại III
4	Cai Lậy	Tiền Giang	Loại III
5	Gò Công	Tiền Giang	Loại III
6	Ba Tri*	Bến Tre	Loại III
7	Mỏ Cày*	Bến Tre	Loại III
8	Bình Đại*	Bến Tre	Loại III
9	Duyên Hải	Trà Vinh	Loại III
10	Bình Minh	Vĩnh Long	Loại III
11	Mỹ An*	Đồng Tháp	Loại III
12	Tân Châu	An Giang	Loại III
13	Tịnh Biên	An Giang	Loại III
14	Kiên Lương*	Kiên Giang	Loại III
15	Ngã Bảy	Hậu Giang	Loại III
16	Long Mỹ	Hậu Giang	Loại III
17	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	Loại III

STT	Đô thị	Tỉnh	Dự kiến loại đô thị đến năm 2030
18	Ngã Năm	Sóc Trăng	Loại III
19	Giá Rai	Bạc Liêu	Loại III
20	Sông Đốc*	Cà Mau	Loại III
21	Năm Căn*	Cà Mau	Loại III

Ghi chú:

- Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, phương án quy hoạch hệ thống đô thị thực hiện theo quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương và quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương được phê duyệt.

- Đối với các đô thị sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023 - 2030, tên gọi, phạm vi đô thị, loại đô thị của đô thị sau sắp xếp thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

- (*): Khu vực dự kiến hình thành đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phát triển đô thị theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

Phụ lục 2
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ
QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản vẽ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới	1/4.000.000
2	Bản đồ hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn năm 2020	1/250.000
3	Bản đồ hiện trạng đánh giá môi trường chiến lược năm 2020	1/250.000
4	Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn - Phân loại đô thị	1/250.000
5	Sơ đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành	1/250.000
6	Sơ đồ định hướng đánh giá môi trường chiến lược	1/250.000
7	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng đô thị Hà Nội	1/100.000
8	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	1/100.000
9	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng đô thị Đà Nẵng	1/100.000
10	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng đô thị Cần Thơ	1/100.000
11	Sơ đồ định hướng sử dụng đất vùng đô thị Hà Nội	1/100.000
12	Sơ đồ định hướng sử dụng đất vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	1/100.000
13	Sơ đồ định hướng sử dụng đất vùng đô thị Đà Nẵng	1/100.000
14	Sơ đồ định hướng sử dụng đất vùng đô thị Cần Thơ	1/100.000